

Số: 739/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 22 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành danh mục thông tin công khai minh bạch
trên Cổng/Trang thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước tỉnh Hà Tĩnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 29/22/2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2007, 2012);

Căn cứ Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 24/9/2016 của HĐND tỉnh quy định một số chính sách đẩy mạnh ứng dụng CNTT nhằm cải thiện chỉ số tính minh bạch và tiếp cận thông tin, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2017-2020;

Xét đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 13/TTr-STTTT ngày 17/3/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục thông tin công khai minh bạch trên Cổng/Trang thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện và định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Người đứng đầu các cơ quan nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các PVP UBND tỉnh;
- Công TTĐT của tỉnh; Công báo Hà Tĩnh;
- Lưu: VT, VX₁.
- Gửi:
 - + Bản giấy: TP không nhận được Bản ĐT;
 - + Bản điện tử: Các thành phần khác.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

ĐKT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Quốc Vinh

**DANH MỤC
THÔNG TIN CÔNG KHAI MINH BẠCH TRÊN CÔNG/TRANG THÔNG
TIN ĐIỆN TỬ CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH HÀ TĨNH**

(Kèm theo Quyết định số 739 /QĐ-UBND ngày 22 /3/2017 của UBND tỉnh)

| STT | Danh mục thông tin |
|-----|---|
| 1 | Thông tin về cơ quan, đơn vị |
| 1.1 | Thông tin về sơ đồ, cơ cấu tổ chức bộ máy cơ quan; Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan và các đơn vị trực thuộc |
| 1.2 | Lịch sử hình thành và phát triển của cơ quan |
| 1.3 | Thông tin về lãnh đạo trong cơ quan và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc <i>(Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan; Trưởng, phó các phòng ban; lãnh đạo các đơn vị trực thuộc)</i> |
| 1.4 | Thông tin lãnh đạo cơ quan tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính |
| 1.5 | Thông tin giao dịch chính thức <i>(bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức, website để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc)</i> |
| 1.6 | Bản đồ địa giới hành chính huyện (đối với UBND cấp huyện, xã) |
| 1.7 | Thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực (đối với sở, ban, ngành) hoặc thông tin thống kê của địa phương (đối với UBND cấp huyện, xã) |
| 2 | Tin tức, sự kiện liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của đơn vị |
| 3 | Thông tin chỉ đạo, điều hành của đơn vị |
| 4 | Lịch làm việc hàng ngày, hàng tháng của lãnh đạo cơ quan |
| 5 | Văn bản tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách có liên quan |
| 6 | Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch của ngành hoặc địa phương hàng năm và giai đoạn 5 năm |
| 7 | Báo cáo 6 tháng, báo cáo năm và kế hoạch công tác hàng năm của cơ quan, đơn vị |
| 8 | Văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan |

| | | |
|----|--|--|
| 9 | Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu mua sắm công và xây dựng cơ bản của đơn vị (dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực, loại dự án, thời gian thực hiện, nguồn vốn, tình trạng dự án,..) | |
| 10 | Thông tin về dự toán ngân sách nhà nước, tình hình thực hiện ngân sách, quyết toán ngân sách nhà nước | |
| 12 | Thông tin về phân bổ, quản lý, sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, nguồn phi chính phủ, nguồn cứu trợ, trợ cấp xã hội và các khoản đóng góp của Nhân dân, các loại Quỹ (đối với cấp huyện, cấp xã) | |
| 13 | Thông tin về đề tài khoa học có sử dụng ngân sách nhà nước của đơn vị (Danh mục các chương trình, đề tài (bao gồm: mã số, tên, cấp quản lý, lĩnh vực, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện, tổng hợp, báo cáo kết quả) | |
| 14 | Các thông tin, nội dung vấn đề trung tâm ý kiến; thời hạn tiếp nhận ý kiến góp ý; địa chỉ, thư điện tử của cơ quan, đơn vị tiếp nhận ý kiến góp ý của văn bản xin ý kiến | |
| 15 | Các bản kiến nghị, yêu cầu của tổ chức, cá nhân và ý kiến, kết quả xử lý, phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu | |
| 16 | Thông báo kết quả giải quyết các khiếu nại, tố cáo | |
| 17 | Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với cá nhân, tập thể, doanh nghiệp trong lĩnh vực quản lý nhà nước | |
| 18 | Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị; các dịch vụ công trực tuyến được công bố | |
| 19 | Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư | |
| 20 | Thông tin về công tác tổ chức - cán bộ (tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm, chuyển ngạch, luân chuyển, điều động, khen thưởng, cho thôi việc, cho thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật, hưu trí) | |
| 21 | Thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giá đất và thu hồi đất; phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư liên quan đến dự án, công trình trên địa bàn (đối với cấp huyện, cấp xã) | |
| 22 | Thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có tác động tiêu cực đến sức khỏe, môi trường, kết luận thanh tra, kiểm tra giám sát liên quan đến bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng, an toàn vệ sinh thực phẩm (đối với cấp huyện, cấp xã) | |
| 23 | Thông tin về Thuế, phí và lệ phí (đối với cấp huyện, cấp xã) | |
| 24 | Thông tin về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm và giai đoạn (đối với cấp huyện, cấp xã) | |